



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Thứ Triệt	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61516341/21987493-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.992.076.811.758	1.571.243.559.258
110	I. Tiền	4	32.659.514.174	68.466.320.851
111	1. Tiền		32.659.514.174	68.466.320.851
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.126.027.397	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.126.027.397	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.154.742.367.988	930.957.600.900
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.035.863.747.278	843.311.236.392
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	50.685.072.337	35.720.711.601
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	69.615.670.875	53.347.775.409
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 8	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
140	IV. Hàng tồn kho	9	774.743.840.683	558.541.139.335
141	1. Hàng tồn kho		776.779.543.857	561.044.985.233
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.035.703.174)	(2.503.845.898)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.805.061.516	13.278.498.172
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.121.312.550	3.379.417.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.415.575.687	9.872.776.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	268.173.279	26.303.512
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244.747.812.043	261.572.445.946
210	I. Khoản phải thu dài hạn		-	1.841.575.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	1.841.575.000
220	II. Tài sản cố định		206.289.179.998	217.689.758.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	118.255.565.887	127.299.748.973
222	Nguyên giá		209.789.574.892	206.593.256.914
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.534.009.005)	(79.293.507.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	88.033.614.111	90.390.009.837
228	Nguyên giá		97.764.820.793	97.356.159.093
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.731.206.682)	(6.966.149.256)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	1.840.948.000	1.417.792.000
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		1.840.948.000	1.417.792.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	34.062.722.071	37.689.881.372
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.590.237.348	4.286.653.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		29.472.484.723	33.403.227.628
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.554.961.974	2.933.438.764
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.554.961.974	2.933.438.764
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.236.824.623.801	1.832.816.005.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.025.379.973.943	1.617.966.294.206
310	I. Nợ ngắn hạn		1.969.498.445.943	1.552.257.590.206
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.090.950.000.036	800.057.604.597
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	35.797.263.412	8.912.731.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.703.167.582	1.647.582.633
314	4. Phải trả người lao động	17	6.682.384.131	6.668.696.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.144.787.938	2.807.466.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.696.377.902	23.233.007.449
320	7. Vay ngắn hạn	19	802.524.464.942	708.930.502.274
330	II. Nợ dài hạn		55.881.528.000	65.708.704.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	12.000.000.000	12.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	43.881.528.000	53.708.704.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.444.649.858	214.849.710.998
410	I. Vốn chủ sở hữu		211.444.649.858	214.849.710.998
411	1. Vốn cổ phần	20.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	20.1	(586.200.000)	(586.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	3.872.001.747	4.039.713.766
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	14.733.782.808	17.974.376.509
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.832.616.509	11.261.972.421
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		5.901.166.299	6.712.404.088
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	1.440.285.576	1.437.040.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.236.824.623.801	1.832.816.005.204

Ngô Anh Tuấn
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.978.279.079.819	3.022.204.788.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(21.138.346.619)	(29.859.342.996)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.957.140.733.200	2.992.345.445.636
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23, 27	(2.761.472.255.832)	(2.812.703.074.662)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.668.477.368	179.642.370.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	18.759.703.029	33.044.092.475
22	7. Chi phí tài chính	25	(48.263.853.781)	(42.173.100.108)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(43.735.815.603)	(41.136.849.138)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	303.583.604	391.948.479
25	9. Chi phí bán hàng	24, 27	(101.025.345.284)	(106.069.741.380)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 27	(35.781.387.861)	(37.712.026.597)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.661.177.075	27.123.543.843
31	12. Thu nhập khác	26	121.496.186	1.620.109.711
32	13. Chi phí khác	26	(1.150.021.188)	(480.607.597)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(1.028.525.002)	1.139.502.114
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.632.652.073	28.263.045.957
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(9.970.804.933)	(2.639.758.397)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.661.847.140	25.623.287.560

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		18.647.326.299	25.621.064.337
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.520.841	2.223.223
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	722	1.105
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	722	1.105



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.632.652.073	28.263.045.957
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	15.402.631.007	15.344.994.822
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(468.142.724)	894.169.832
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(143.428.934)	(1.144.796.243)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		510.241.708	(19.723.479.498)
06	Chi phí lãi vay	25	43.735.815.603	41.136.849.138
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.669.768.733	64.770.784.008
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(230.128.017.318)	16.140.253.509
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(215.734.558.624)	13.282.341.257
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		317.930.202.753	(130.364.670.577)
12	Giảm chi phí trả trước		1.636.582.018	1.069.873.325
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.126.027.397)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.127.337.585)	(40.534.574.610)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.687.062.842)	(2.175.804.308)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.386.535.200)	(5.848.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(105.952.985.462)	(83.659.797.396)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(4.461.781.379)	(43.908.279.556)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	333.418.182
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		823.697.383	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi cổ tức được chia		2.293.220.210	8.228.333.289
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.344.863.786)	(35.346.528.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua cổ phiếu quỹ		-	(287.240.000)
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.762.606.613.903	1.772.771.981.541
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(1.678.703.024.861)	(1.623.339.319.368)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông công ty mẹ	20.2	(12.133.329.000)	(15.158.820.524)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.770.260.042	133.986.601.649
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(35.527.589.206)	14.980.276.168
60	Tiền đầu năm		68.466.320.851	55.572.813.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(279.217.471)	(2.086.768.814)
70	Tiền cuối năm	4	32.659.514.174	68.466.320.851



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 557 (31 tháng 12 năm 2019: 517).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào ("Codupha-Lào") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Codupha-Lao là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND/USD được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.367.988.169	4.311.203.453
Tiền gửi ngân hàng	30.291.526.005	64.155.117.398
TỔNG CỘNG	32.659.514.174	68.466.320.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện giá trị của 100 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nova.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu từ khách hàng	1.035.705.929.201	843.311.071.664
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	157.818.077	164.728
TỔNG CỘNG	1.035.863.747.278	843.311.236.392
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.034.441.624.776	841.889.113.890

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công Ty TNHH Vật Tư Thiết Bị Y Tế Thịnh Phát	24.826.611.786	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	19.979.228.421	16.417.810.294
Lisapharma S.P.A	7.100.232.354	-
Công ty Laboratorios Normon S.A	-	4.657.351.732
Công ty Endocor GmbH	-	3.784.860.000
Khác	5.879.232.130	10.860.689.575
TỔNG CỘNG	50.685.072.337	35.720.711.601

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	69.615.670.875	53.347.775.409
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	21.882.272.470	25.824.386.234
Ký quỹ, ký cược	21.825.412.983	3.379.404.305
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	14.664.653.210	12.135.019.107
Tạm ứng cho nhân viên	2.610.490.315	3.124.132.876
Lãi phạt chậm trả	1.199.808.983	881.005.273
Khác	7.433.032.914	8.003.827.614
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu bên khác	69.185.048.672	53.316.975.409
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	430.622.203	30.800.000
Dài hạn	-	1.841.575.000
Ký quỹ, ký cược	-	1.841.575.000
TỔNG CỘNG	69.615.670.875	55.189.350.409

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Hóa Dược Cường Thịnh	484.337.872	(484.337.872)	-	484.337.872	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	324.129.424	(324.129.424)	-	324.129.424	-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống	250.832.638	(250.832.638)	-	250.832.638	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện phụ sản Vương Tròn	152.222.700	(152.222.700)	-	152.222.700	-
Các khác hàng khác	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055	288.111.923	77.512.055
TỔNG CỘNG	1.499.634.557	(1.422.122.502)	77.512.055	(1.422.122.502)	77.512.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	696.076.721.910	502.733.215.790
Hàng mua đang đi đường	42.652.940.323	20.185.536.569
Nguyên vật liệu	16.519.109.712	15.548.576.723
Thành phẩm	8.470.669.159	11.826.249.683
Công cụ dụng cụ	7.377.754.340	6.938.220.166
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.682.348.413	3.813.186.302
TỔNG CỘNG	776.779.543.857	561.044.985.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.035.703.174)	(2.503.845.898)
GIÁ TRỊ THUẦN	774.743.840.683	558.541.139.335

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.503.845.898	1.609.676.066
Dự phòng trích lập trong năm	-	894.169.832
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(468.142.724)	-
Số cuối năm	2.035.703.174	2.503.845.898

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.121.312.550	3.379.417.778
Chi phí thuê hoạt động	1.528.888.888	1.771.117.454
Công cụ dụng cụ	592.423.662	1.608.300.324
Dài hạn	2.554.961.974	2.933.438.764
Công cụ dụng cụ	1.205.278.904	1.200.179.507
Tiền thuê đất trả trước	1.183.337.659	1.221.143.969
Khác	166.345.411	512.115.288
TỔNG CỘNG	4.676.274.524	6.312.856.542

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	108.426.891.436	54.849.475.738	38.713.605.871	3.853.478.387	749.805.482	206.593.256.914
Mua mới trong năm	-	2.601.048.470	1.016.526.909	-	-	3.617.575.379
Thanh lý	-	-	-	(180.619.214)	-	(180.619.214)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(114.219.807)	(86.897.367)	(34.072.210)	-	(5.448.803)	(240.638.187)
Số cuối năm	108.312.671.629	57.363.626.841	39.696.060.570	3.672.859.173	744.356.679	209.789.574.892
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.063.169.807	11.474.262.709	15.185.648.564	2.470.623.912	744.356.679	35.938.061.671
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	26.891.402.722	23.642.373.133	24.923.516.015	3.086.410.589	749.805.482	79.293.507.941
Khấu hao trong năm	5.528.829.446	4.342.622.304	2.575.380.326	162.335.418	11.866.476	12.621.033.970
Thanh lý	-	-	-	(180.619.214)	-	(180.619.214)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(93.111.090)	(86.897.367)	5.329.354	-	(25.234.589)	(199.913.692)
Số cuối năm	32.327.121.078	27.898.098.070	27.504.225.695	3.068.126.793	736.437.369	91.534.009.005
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	81.535.488.714	31.207.102.605	13.790.089.856	767.067.798	-	127.299.748.973
Số cuối năm	75.985.550.551	29.465.528.771	12.191.834.875	604.732.380	7.919.310	118.255.565.887

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	94.899.134.419	2.457.024.674	97.356.159.093
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	377.000.000	377.000.000
Mua mới trong năm	-	44.050.000	44.050.000
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(9.172.800)	(3.215.500)	(12.388.300)
Số cuối năm	94.889.961.619	2.874.859.174	97.764.820.793
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	591.156.174	591.156.174
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.834.404.413	1.131.744.843	6.966.149.256
Hao mòn trong năm	2.573.322.498	208.274.539	2.781.597.037
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(6.266.100)	(10.273.511)	(16.539.611)
Số cuối năm	8.401.460.811	1.329.745.871	9.731.206.682
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	89.064.730.006	1.325.279.831	90.390.009.837
Số cuối năm	86.488.500.808	1.545.113.303	88.033.614.111

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.039.850.000	1.417.792.000
Cải tạo hệ thống kho lạnh	699.121.000	-
Khác	101.977.000	-
TỔNG CỘNG	1.840.948.000	1.417.792.000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	4.590.237.348	4.286.653.744
Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	29.472.484.723	33.403.227.628
TỔNG CỘNG	34.062.722.071	37.689.881.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>4.590.237.348</u>	30	<u>4.286.653.744</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm và số cuối năm 3.520.408.664

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm 766.245.080

Phần lãi từ công ty liên kết trong năm 303.583.604

Số cuối năm 1.069.828.684

Giá trị ghi sổ:

Số đầu năm 4.286.653.744

Số cuối năm 4.590.237.348

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	22.983.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Phân phối thuốc	-	-	5,26	3.930.742.905
TỔNG CỘNG			<u>29.472.484.723</u>		<u>33.403.227.628</u>

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.090.950.000.036	800.057.604.597
Phải trả người bán	1.053.344.966.986	763.625.069.940
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu		
Việt Nam	372.285.915.267	96.666.865.783
Khác	681.059.051.719	666.958.204.157
Phải trả từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	37.605.033.050	36.432.534.657
Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.102.950.000.036	812.057.604.597

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh Viện Sản Nhi An Giang	18.694.720.772	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Đại Dương	7.670.883.386	-
Sở Y tế An Giang	-	2.168.500.000
Khác	9.431.659.254	6.744.231.109
TỔNG CỘNG	35.797.263.412	8.912.731.109

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.872.776.882	7.563.065.559	-	17.435.842.441
Thuế xuất, nhập khẩu	2.822.330	3.234.236.209	(2.989.152.014)	247.906.525
Thuế khác	23.481.182	-	(23.481.182)	-
TỔNG CỘNG	9.899.080.394	10.797.301.768	(3.012.633.196)	17.683.748.966
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.243.045	9.970.804.933	(7.687.062.842)	3.660.985.136
Thuế thu nhập cá nhân	259.195.612	910.746.196	(1.127.759.362)	42.182.446
Thuế khác	11.143.976	-	(11.143.976)	-
TỔNG CỘNG	1.647.582.633	10.881.551.129	(8.825.966.180)	3.703.167.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.303.489.440	1.695.011.422
Khác	841.298.498	1.112.454.651
TỔNG CỘNG	2.144.787.938	2.807.466.073

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	12.773.384.476	8.518.793.476
Thư tín dụng phải trả	8.479.898.061	-
Nhận ký quỹ, ký cược	3.911.367.670	4.157.049.121
Hỗ trợ tiền thuê nhà	1.293.750.000	3.018.750.000
Nhận ủy thác nhập khẩu	307.326.828	1.025.528.120
Khác	930.650.867	6.512.886.732
TỔNG CỘNG	27.696.377.902	23.233.007.449
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	84.000.000	113.331.107
Phải trả bên khác	27.612.377.902	23.119.676.342

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	VND
						Số cuối năm
Vay ngắn hạn	708.930.502.274	1.762.606.613.903	(1.678.703.024.861)	9.827.176.000	(136.802.374)	802.524.464.942
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	698.778.378.638	1.762.604.027.462	(1.668.875.848.861)	-	(136.802.374)	792.369.754.865
Vay cá nhân	324.947.636	2.586.441	-	-	-	327.534.077
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2 và 19.3)	9.827.176.000	-	(9.827.176.000)	9.827.176.000	-	9.827.176.000
Vay dài hạn	53.708.704.000	-	-	(9.827.176.000)	-	43.881.528.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	24.708.704.000	-	-	(9.827.176.000)	-	14.881.528.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.3)	29.000.000.000	-	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	762.639.206.274	1.762.606.613.903	(1.678.703.024.861)	-	(136.802.374)	846.405.992.942

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	298.794.715.406	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 4,6 đến 6,45	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	215.853.696.245	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2021 đến ngày 10 tháng 6 năm 2021	Từ 5,2 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	176.357.024.637	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 5 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	51.725.557.719	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 5 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	17.407.921.799	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2021 đến ngày 12 tháng 5 năm 2021	Từ 4,6 đến 5,45	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.303.729.746	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến ngày 11 tháng 6 năm 2021	Từ 4,8 đến 5,31	Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại số 253, Đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thành phố Vientiane, Lào
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	19.659.164.193	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2021 đến ngày 20 tháng 8 năm 2021	6,0	Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại số 253, Đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thành phố Vientiane, Lào
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín - Lào	6.267.945.120	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2021 đến ngày 17 tháng 8 năm 2021	5,0	Thư bảo lãnh của Công ty

TỔNG CỘNG

792.369.754.865

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền thuê đất. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	18.508.704.000	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,4	60% Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.200.000.000	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2021 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021	9,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân
TỔNG CỘNG	24.708.704.000			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

9.827.176.000
14.881.528.000

19.3 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (Thuyết minh số 14.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước							
Số đầu năm	182.700.000.000	213.663.933	(298.960.000)	5.456.322.461	9.071.115.794	11.261.972.421	208.404.114.609
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(287.240.000)	-	-	-	(287.240.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(12.746.160.000)	(12.746.160.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	25.621.064.337	25.621.064.337
Khác	-	-	-	(1.416.608.695)	-	(662.500.249)	(2.079.108.944)
Số cuối năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	4.039.713.766	9.071.115.794	17.974.376.509	213.412.670.002
Năm nay							
Số đầu năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	4.039.713.766	9.071.115.794	17.974.376.509	213.412.670.002
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(16.387.920.000)	(16.387.920.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	18.647.326.299	18.647.326.299
Khác	-	-	-	(167.712.019)	-	-	(167.712.019)
Số cuối năm	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	3.872.001.747	9.071.115.794	14.733.782.808	210.004.364.282

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trả cổ tức đợt cuối năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 3.641.760.000 VND.

Bên cạnh đó, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 12.746.160.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	182.700.000.000	182.700.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố cho cổ đông công ty mẹ	16.387.920.000	12.746.160.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông công ty mẹ	12.133.329.000	15.158.820.524

20.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Các cổ đông khác	42.269.500.000	23	42.269.500.000	23
	19.205.500.000	11	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	182.700.000.000	100	182.700.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	18.647.326.299	25.621.064.337
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	13.147.326.299	20.121.064.337
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	18.208.800	18.209.423
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	722	1.105
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	722	1.105

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Số đầu năm	1.437.040.996
Lợi nhuận thuần trong năm	14.520.841
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND	(11.276.261)
Số cuối năm	1.440.285.576

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.978.279.079.819	3.022.204.788.632
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.942.555.886.862	2.992.054.491.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.723.192.957	30.150.297.084
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(21.138.346.619)	(29.859.342.996)
DOANH THU THUẦN	2.957.140.733.200	2.992.345.445.636
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.921.417.540.243	2.962.195.148.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.723.192.957	30.150.297.084
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.904.212.520.368	2.991.630.096.230
Doanh thu bán cho bên liên quan	52.928.212.832	715.349.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	8.504.488.069	6.110.911.300
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.434.035.191	2.611.462.515
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.527.959.559	5.260.047.037
Lãi tiền gửi	2.269.757.010	3.188.333.289
Cổ tức được chia	23.463.200	4.885.000.000
Cổ tức nhận trước	-	10.988.338.334
TỔNG CỘNG	18.759.703.029	33.044.092.475

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2.759.328.864.152	2.810.941.549.280
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.143.391.680	1.761.525.382
TỔNG CỘNG	2.761.472.255.832	2.812.703.074.662

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	101.025.345.284	106.069.741.380
Chi phí nhân viên	56.529.157.576	57.618.296.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.154.270.761	16.225.772.183
Chi phí khấu hao	12.561.920.988	12.383.170.930
Chi phí vật liệu, bao bì	4.188.410.401	2.917.325.259
Chi phí khác	14.591.585.558	16.925.176.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.781.387.861	37.712.026.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.242.186.604	16.710.122.958
Chi phí nhân viên	4.640.000.000	6.216.996.754
Chi phí khác	14.899.201.257	14.784.906.885
TỔNG CỘNG	136.806.733.145	143.781.767.977

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	43.735.815.603	41.136.849.138
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	3.107.045.522	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.420.992.656	919.936.921
Khác	-	116.314.049
TỔNG CỘNG	48.263.853.781	42.173.100.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	121.496.186	1.620.109.711
Thu nhập từ chuyển quyền thuê gian hàng	-	654.545.455
Tiền bồi thường	-	474.021.274
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	336.440.314
Khác	121.496.186	155.102.668
Chi phí khác	(1.150.021.188)	(480.607.597)
Tiền phạt	(918.187.057)	(225.607.597)
Khác	(231.834.131)	(255.000.000)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(1.028.525.002)	1.139.502.114

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa và nguyên vật liệu	2.759.328.864.152	2.810.941.549.280
Chi phí nhân viên	61.169.157.576	63.835.293.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.539.849.045	34.697.420.523
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	15.402.631.007	15.344.994.822
Chi phí khác	30.838.487.197	31.665.585.002
TỔNG CỘNG	2.898.278.988.977	2.956.484.842.639

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.681.082.285	2.474.163.212
Thuế TNDN trích thiếu những năm trước	2.289.722.648	165.595.185
TỔNG CỘNG	9.970.804.933	2.639.758.397

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.632.652.073	28.263.045.957
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	5.726.530.415	5.652.609.191
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.003.626.588	72.754.055
Lãi từ công ty liên kết	(60.716.721)	(78.389.696)
Thu nhập cổ tức	(4.692.640)	(3.174.667.667)
Thuế TNDN trích thiếu những năm trước	2.289.722.648	165.595.185
Khác	16.334.643	1.857.329
Chi phí thuế TNDN	9.970.804.933	2.639.758.397

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	52.230.592.328	3.582.923
		Cổ tức công bố	3.804.255.000	1.969.862.976
		Mua hàng hóa	725.911.360	799.888.828
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	10.910.250.000	8.485.750.000
		Cho thuê kho	284.857.848	-
		Bán hàng hóa	74.122.571	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	131.867.746.053	107.047.319.397
		Cho thuê văn phòng	338.640.085	443.136.959
		Cung cấp dịch vụ	311.348.177	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.058.096.365
		Bán hàng hóa	-	16.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	2.034.663.843	2.532.705.195

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	157.818.077	164.728
TỔNG CỘNG			157.818.077	164.728
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cho thuê kho	313.343.633	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	85.180.500	-
		Cho thuê kho	32.098.070	30.800.000
TOTAL			430.622.203	30.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	37.397.222.227	36.147.614.292
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	117.268.767	184.343.715
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	90.542.056	99.579.150
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	997.500
TỔNG CỘNG			37.605.033.050	36.432.534.657

Phải trả khác ngắn hạn

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc cho thuê	84.000.000	113.331.107
--	------------------	-----------------------	------------	-------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	Thu nhập	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	2.654.944.500	3.019.798.000
Ban Tổng Giám đốc	1.268.807.500	2.140.238.750
Ban Kiểm soát	548.118.000	390.795.800
TỔNG CỘNG	4.471.870.000	5.550.832.550

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	9.674.420.000	18.350.312.000
Trên 1 đến 5 năm	9.144.260.000	13.123.680.000
TỔNG CỘNG	18.818.680.000	31.473.992.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	224.000.000	720.000.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	VND		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.932.907.293.587	24.233.439.613	2.957.140.733.200
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	2.187.784.005.290	59.842.349.066	2.247.626.354.356
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	115.528.708.245	2.726.857.642	118.255.565.887
Tài sản vô hình	87.634.516.108	399.098.003	88.033.614.111
Năm trước			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.976.624.333.675	15.721.111.961	2.992.345.445.636
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	1.775.054.479.668	57.761.525.536	1.832.816.005.204
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	123.179.301.955	4.120.447.018	127.299.748.973
Tài sản vô hình	89.865.662.405	524.347.432	90.390.009.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

